

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 6
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 34/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 02/3/2026

V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 – TÂY NINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Bích Phượng.
2. Bà Lâm Thị Ngọc Huệ.

Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh.

Ngày 02 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số 33/2026/TLST – HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2026 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2026/QĐXXST – HNGĐ ngày 02 tháng 02 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Lê Thị M**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: **ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh.**

- *Bị đơn:* Ông **Đặng Phước L**, sinh năm 1970;

Địa chỉ: **ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh.**

(Các đương sự đều có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện ngày 08/01/2026 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà **Lê Thị M** trình bày:* Bà và ông **Đặng Phước L** cưới nhau vào năm 2002, đăng ký kết hôn ngày 28/4/2003 tại **UBND xã L, huyện C, tỉnh Long An** (nay là **UBND xã R, tỉnh Tây Ninh**). Hôn nhân do tìm hiểu tự nguyện. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng thời gian đầu, sau đó phát sinh mâu

thuần do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã, cuộc sống chung không còn hạnh phúc, bà đã dọn ra ngoài sống và vợ chồng ly thân từ tháng 03/2025 đến nay. Bà và ông **L** cũng cố gắng hàn gắn nhưng không kết quả. Vào tháng 7/2025 bà có nộp đơn xin ly hôn với ông **L**, tại Tòa án ông **L** hứa sẽ thay đổi nên bà đã rút lại đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ giải quyết vụ án theo Quyết định đình chỉ số 03/2025/QĐST – HNGĐ ngày 28/7/2025 nhưng từ đó đến nay ông **L** vẫn không thay đổi, bà không thể tiếp tục chung sống với ông **L** nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông **L**.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên **Đặng Minh A**, sinh ngày 17/5/2003 đã thành niên.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có.

*Tại các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Đặng Phước L** trình bày:* Về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, thời gian ly thân như bà **M** trình bày là đúng. Trong thời gian vợ chồng chung sống có xảy ra cãi vã do tính tình không hòa hợp, không ai nhường nhịn ai nên mâu thuẫn ngày càng lớn. Trước đây bà **M** có nộp đơn ly hôn đến Tòa án một lần, lúc đó ông có năn nỉ xin bà **M** cho ông cơ hội để hàn gắn nhưng sau đó cuộc sống vợ chồng vẫn không cải thiện được. Trong suốt thời gian ly thân ông và bà **M** chỉ gọi điện thoại để trao đổi một số việc với nhau chứ không còn sống chung, chăm sóc lẫn nhau, ông cũng muốn thuyết phục bà **M** nhưng bà **M** kiên quyết không đồng ý. Nay bà **M** yêu cầu ly hôn thì ông không đồng ý ly hôn vì ông còn rất thương vợ, ông mong muốn bà **M** cho ông thêm thời gian để vợ chồng được hàn gắn tình cảm với nhau.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên **Đặng Minh A**, sinh ngày 17/5/2003 đã thành niên.

Về chia tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn bà **Lê Thị M** trình bày: bà vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông **L** vì mâu thuẫn giữa bà và ông **L** đã xảy ra trong thời gian dài, bà không còn tình cảm với ông **L**, hiện tại giữa bà và gia đình ông **L** cũng không hòa hợp nên bà không thể tiếp tục chung sống với ông **L**.

- Bị đơn ông **Đặng Phước L** trình bày: ông không đồng ý ly hôn với bà **M**. Hiện tại ông chưa có phương án nào để giải quyết mâu thuẫn nhưng ông yêu cầu cho ông thêm thời gian để ông thuyết phục bà **M** đoàn tụ với ông.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Bà **Lê Thị M** và ông **Đặng Phước L** có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân **xã L, huyện C, tỉnh Long An (nay là xã R, tỉnh Tây Ninh)** cấp giấy chứng nhận kết hôn số 54, quyền số 01/2003 vào ngày 28/4/2003 nên hôn nhân là hợp pháp.

[1.2] Ông **Đặng Phước L** là bị đơn, hiện nay đang cư trú tại **ấp Đ, xã R, tỉnh Tây Ninh** nên khi bà **M** có đơn khởi kiện ly hôn, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Tây Ninh căn cứ vào Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Bà **M** và ông **L** cưới nhau vào năm 2002, sau một thời gian chung sống với nhau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà **M** trình bày do vợ chồng bất đồng quan điểm nên thường xuyên cãi vã làm cho tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và không còn khả năng hàn gắn nên yêu cầu ly hôn với ông **L**. Đối với ông **L** cũng thừa có mâu thuẫn với bà **M**, vợ chồng chỉ gọi điện trao đổi công việc cần thiết chứ không sống chung nhà, không chăm sóc cho nhau nữa. Tòa án đã tổ chức hòa giải, tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn nhưng không kết quả.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy: Mặc dù ông **L** không đồng ý ly hôn nhưng trong thời gian Tòa án giải quyết ông **L** không thuyết phục được bà **M** đoàn tụ và cũng không đưa ra được giải pháp nào để giải quyết vấn đề. Bà **M** xác định không còn tình cảm với ông **L** và kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông **L**. Từ đó cho thấy giữa bà **M** và ông **L** đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xử chấp nhận cho bà **M** được ly hôn với ông **L**.

[3] Về nuôi con chung: Giữa bà **M** với ông **L** có 01 con chung tên **Đặng Minh A**, sinh ngày 17/5/2003 đã thành niên nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] Về chia tài sản chung và nợ chung: Bà **M** và ông **L** đều trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; bà **Lê Thị M** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm hôn nhân gia đình để sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 36, 39, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;
Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Lê Thị M** về việc ly hôn đối với ông **Đặng Phước L**.

Về hôn nhân: Bà **Lê Thị M** được ly hôn với ông **Đặng Phước L**.

Về án phí: Bà **Lê Thị M** phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001632 ngày 21/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh, bà **M** đã nộp đủ án phí.

Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND khu vực 6 – Tây Ninh;
- THADS tỉnh Tây Ninh;
- UBND xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn.